

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

 - Tên tổ chức: **Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (HABECO)**
 - Mã chứng khoán: BHN
 - Địa chỉ trụ sở chính: 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại: 04.38453843 Fax: 04.37223784
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Bùi Trường Thắng**
 - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

 - Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Vth, VP.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 đã được soát xét.



Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	7 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 53



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT.NK3-HABECO ngày 17/12/2018 về việc thống nhất xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản việc miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát đối với bà Đinh Thị Thanh Hải và bầu bổ sung kiểm soát viên tham gia Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03A/NQ-HĐQT-HABECO ngày 16/01/2019 về việc thống nhất thôi chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Anh từ ngày 01/02/2019. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	Từ ngày 28/6/2018
Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	Đến ngày 28/6/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	Đến ngày 28/6/2018
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	Đến ngày 28/6/2018
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	Từ ngày 28/6/2018
Ông Stefano Clini	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	Từ ngày 28/6/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	- Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/8/2017. - Hết nhiệm kỳ giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/5/2018
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017 đến ngày 20/5/2018 theo ủy quyền của Tổng giám đốc.

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LƯU TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc HABECO từ ngày 21/5/2018 theo Nghị quyết HĐQT đến ngày 27/6/2018. - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Người đại diện theo pháp luật từ ngày 21/5/2018 theo ủy quyền của CTHĐQT đến ngày 27/6/2018.
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 27/6/2018
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/02/2018

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 3/7/2018
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	Từ ngày 3/7/2018
Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 02/7/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/5/2018

Kiểm toán viên

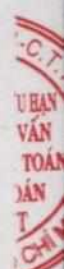
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 53 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán Quý 4 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Nh*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Số: 16/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2019, từ trang 7 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 31/12/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.20 trang 39 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến của cổ đông về vấn đề này sau khi Bộ Công Thương có ý kiến.

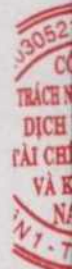
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.448.934.672.360	5.330.868.765.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.733.957.455.441	2.154.885.217.239
1. Tiền	111		1.439.312.865.111	1.658.084.490.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		294.644.590.330	496.800.726.424
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.043.122.604.462	1.560.566.728.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.811.636.002	334.765.969.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	309.021.878.391	212.499.920.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.335.260.130	44.058.527.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	28.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	173.331.261.186	114.173.525.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(57.876.763.705)	(63.966.004.760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	804.314.175.680	950.173.058.560
1. Hàng tồn kho	141		814.116.510.791	950.281.497.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.802.335.111)	(108.439.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		364.728.800.775	330.477.791.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	20.246.755.080	22.346.699.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.154.084.022	20.353.366.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	318.327.961.673	287.777.725.337
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.817.846.485.785	4.281.136.481.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.250.000.000	656.846.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	656.846.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.250.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		3.218.673.453.236	3.591.081.757.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.162.267.909.564	3.536.115.016.293
- Nguyên giá	222		9.072.917.446.360	9.001.412.868.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.910.649.536.796)	(5.465.297.852.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.405.543.672	54.966.740.978
- Nguyên giá	228		95.476.115.180	92.010.027.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.070.571.508)	(37.043.286.092)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6.834.098.981	7.403.634.329
- Nguyên giá	231		11.517.914.944	11.168.584.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.683.815.963)	(3.764.949.707)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	13.259.193.550	41.113.957.358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.259.193.550	41.113.957.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	273.485.938.850	306.855.760.754
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		231.419.892.244	214.800.454.745
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.683.953.394)	(1.694.693.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		304.343.801.168	334.024.525.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	302.001.895.074	329.217.706.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.341.906.094	2.208.944.883
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.597.874.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.266.781.158.145	9.612.005.246.613

ỦY BAN
VẤN
TOÁN
HẠN
T
CHI M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.300.285.901.666	5.091.035.187.614
I. Nợ ngắn hạn	310		3.903.477.818.763	4.519.237.983.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	657.893.457.476	535.736.057.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.564.776.889	42.504.156.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	389.663.776.553	816.756.662.860
4. Phải trả người lao động	314		106.979.554.164	125.159.964.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	52.448.342.171	61.909.482.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.970.000	60.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.027.329.784.409	1.999.135.511.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	354.979.417.057	639.679.011.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.271.448.899	41.976.300.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		396.808.082.903	571.797.203.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	2.204.483.972
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	590.450.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	145.910.674.702	185.035.577.064
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	246.707.757.259	363.782.866.100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	1.590.679.079	17.546.003.992
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.249.041.895	2.637.822.731
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.966.495.256.479	4.520.970.058.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.964.193.948.919	4.517.297.081.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

N.H.H. K.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

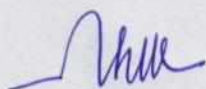
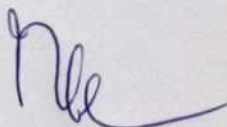
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.209.824.820.651	1.210.832.614.944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	7.327.716.713	8.607.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	745.934.292.972	253.602.159.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.034.933.492	(403.456.672.179)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		511.899.359.480	657.058.831.664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		683.107.118.583	726.254.590.507
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.301.307.560	3.672.977.350
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	1.483.165.750
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.881.307.560	2.189.811.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.266.781.158.145	9.612.005.246.613

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.560.412.710.611	2.613.217.210.736	9.388.879.676.557	9.841.691.994.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.158.729.904	16.235.144.303	77.473.717.305	39.932.453.138
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.533.253.980.707	2.596.982.066.433	9.311.405.959.252	9.801.759.541.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.975.894.656.789	1.961.662.858.947	7.059.083.760.831	7.234.211.528.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		557.359.323.918	635.319.207.486	2.252.322.198.421	2.567.548.013.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	41.395.761.493	38.997.951.002	138.780.298.071	134.982.074.702
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.793.151.852	15.590.520.967	45.744.469.553	69.948.174.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.779.263.684	14.696.404.177	45.693.616.061	65.948.980.601
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.272.476.842	(19.590.306.583)	44.162.651.849	3.485.782.244
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	469.056.439.459	383.959.945.705	1.334.978.379.399	1.262.190.887.040
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	121.727.315.595	104.880.643.707	408.478.405.853	471.585.723.279
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.450.655.347	150.295.741.526	646.063.893.536	902.291.085.859
12. Thu nhập khác	31	VI.8	16.042.170.997	20.902.896.071	45.222.622.056	91.549.429.999
13. Chi phí khác	32	VI.9	10.612.371.159	8.240.662.816	24.609.889.971	124.373.685.275
14. Lợi nhuận khác	40		5.429.799.838	12.662.233.255	20.612.732.085	(32.824.255.276)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.880.455.185	162.957.974.781	666.676.625.621	869.466.830.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.627.079.593	39.443.234.818	171.450.615.959	199.355.403.715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.644.253.097)	98.004.352	(23.366.866.881)	12.060.597.031
18. Lợi nhuận sau thuế	60		9.897.628.689	123.416.735.611	518.592.876.543	658.050.829.837
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		20.616.679.287	126.551.270.433	532.302.359.480	657.058.831.664
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(10.719.050.598)	(3.134.534.822)	(13.709.482.937)	991.998.173
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	89	538	2.296	2.774
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	89	538	2.296	2.774

Người lập biểu

Phạm Thu Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

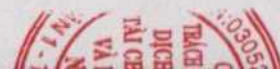
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		666.676.625.621	869.466.830.583
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		474.982.592.627	483.621.523.778
- Các khoản dự phòng	03		3.593.914.166	113.736.779.334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.463.409	(1.533.243)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.700.870.566)	(176.528.333.619)
- Chi phí lãi vay	06		45.693.616.061	65.948.980.601
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.046.247.341.318	1.356.244.247.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181.970.512.039)	181.712.594.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.032.025.851	(38.610.730.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(366.425.348.853)	(368.719.633.911)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.315.755.455	(21.011.065.249)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.847.560.435)	(66.750.546.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(198.582.925.262)	(245.811.315.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.411.061.728)	(57.510.014.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		364.357.714.307	739.543.535.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.477.207.386)	(234.272.214.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.103.405.328	10.654.863.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.731.573.195.342)	(2.394.625.574.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.312.674.165.630	2.650.724.880.206
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	128.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127.563.323.993	107.113.321.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(357.709.507.777)	139.723.276.139

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.382.229.518.212	1.721.858.846.244
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.784.004.221.505)	(1.810.906.068.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.799.726.504)	(359.427.428.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(427.574.429.797)	(448.474.650.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(420.926.223.267)	430.792.161.173
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.154.885.217.239	1.724.091.740.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.538.531)	1.315.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.733.957.455.441	2.154.885.217.239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể

13884
ÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
INH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

UBAN
VÁN
TOÁN
ÁN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

13884
TỔNG TY
HIỆN HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
TIẾM TỐ
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.230.648.254	11.194.279.460
Tiền gửi ngân hàng	1.431.082.216.857	1.646.890.211.355
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	294.644.590.330	496.800.726.424
Cộng	1.733.957.455.441	2.154.885.217.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750
- Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.610.566.728.750	1.610.566.728.750

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	14.335.727.792	28,00%	13.972.165.836
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	17.049.158.887	28,00%	17.287.147.690
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.834.188.808	45,00%	17.527.581.118
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	50.763.191.203	40,00%	50.590.549.974
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	112.907.399.857	27,21%	92.849.030.837
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	19.530.225.697	44,22%	22.573.979.290
Cộng		231.419.892.244		214.800.454.745

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.683.953.394		1.694.693.991
Giá trị thuần		42.066.046.606		42.055.306.009

(*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	309.021.878.391	212.499.920.646
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	1.821.289.798	1.850.530.613
Công ty TNHH Chiến Nga	-	2.859.925.799
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	33.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	273.337.905.461	173.926.781.102
b) Dài hạn	-	-
Cộng	309.021.878.391	212.499.920.646

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.000.000	28.000.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	15.000.000.000	28.000.000.000
b) Dài hạn	-	656.846.000
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	-	656.846.000
Cộng	15.000.000.000	28.656.846.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	173.331.261.186	114.173.525.933
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	32.278.307.015	28.259.507.431
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	46.388.483.015	43.590.770.635
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý.	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	86.470.355.638	34.129.132.349
b) Dài hạn	1.250.000.000	-
Phải thu khác	1.250.000.000	-
Cộng	174.581.261.186	114.173.525.933

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

13884
CÔNG TY
THIÊM HỮU
VỤ TỰ
NH KẾ
TÍNH TOÁN
M VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	50.061.967.855	11.298.804.940	38.763.162.915	63.061.967.855	11.595.670.767	51.466.297.088
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580	-	-	-
Các đối tượng khác	9.912.111.166	627.170.549	9.284.940.617	9.938.577.228	566.867.149	9.371.710.079
Cộng	69.802.739.194	11.925.975.489	57.876.763.705	76.128.542.676	12.162.537.916	63.966.004.760

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.847.220.000	-	2.365.749.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	386.652.562.552	9.802.335.111	452.520.423.576	92.630.512
Công cụ, dụng cụ	54.026.050.619	-	50.643.836.549	15.808.781
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.882.756.050	-	134.926.979.792	-
Thành phẩm	150.585.423.625	-	139.616.774.643	-
Hàng hoá	95.122.497.945	-	168.667.748.395	-
Hàng gửi bán	-	-	1.539.985.598	-
Cộng	814.116.510.791	9.802.335.111	950.281.497.853	108.439.293



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.259.193.550	41.113.957.358
- Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	-	5.126.339.466
- Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	-	2.462.020.153
- Sửa chữa lớn TSCĐ tại Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh	1.935.648.000	-
- Công trình nhà kho tại Nam Định	-	22.790.611.414
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.323.545.550	10.734.986.325
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	13.259.193.550	41.113.957.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	1.814.466.338.487	6.874.255.090.524	199.727.498.315	106.413.148.205	6.550.793.119	9.001.412.868.650
Số tăng trong kỳ	41.491.322.914	43.616.991.350	7.588.224.350	8.992.562.797	105.182.728	101.794.284.139
- Mua sắm mới	8.836.836.248	30.365.372.586	7.588.224.350	8.992.562.797	105.182.728	55.888.178.709
- Xây dựng mới hoàn thành	32.646.145.142	13.251.618.764	-	-	-	45.897.763.906
- Phân loại lại	8.341.524	-	-	-	-	8.341.524
Số giảm trong kỳ	8.896.181.632	16.773.211.843	1.050.950.476	3.569.362.478	-	30.289.706.429
- Thanh lý nhượng bán	900.334.464	12.642.047.198	550.950.476	2.925.906.115	-	17.019.238.253
- Phân loại lại	-	-	-	8.341.524	-	8.341.524
- Giảm khác	7.995.847.168	4.131.164.645	500.000.000	635.114.839	-	13.262.126.652
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	1.847.061.479.769	6.901.098.870.031	206.264.772.189	111.836.348.524	6.655.975.847	9.072.917.446.360
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	898.367.196.682	4.342.802.518.952	134.245.882.817	84.109.770.958	5.772.482.948	5.465.297.852.357
Khấu hao trong kỳ	77.660.472.870	368.676.545.892	17.660.656.220	6.550.725.683	186.682.036	470.735.082.701
- Khấu hao trong kỳ	77.660.472.870	368.676.545.892	17.660.656.220	6.550.725.683	186.682.036	470.735.082.701
Giảm trong kỳ	2.364.198.781	19.706.071.790	1.122.822.680	2.190.305.011	-	25.383.398.262
- Thanh lý nhượng bán	854.967.555	12.768.029.098	622.822.680	1.818.405.224	-	16.064.224.557
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	973.663.470.771	4.691.772.993.054	150.783.716.357	88.470.191.630	5.959.164.984	5.910.649.536.796
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)	916.099.141.805	2.531.452.571.572	65.481.615.498	22.303.377.247	778.310.171	3.536.115.016.293
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	873.398.008.998	2.209.325.876.977	55.481.055.832	23.366.156.894	696.810.863	3.162.267.909.564

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.670.784.339.622 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 955.402.439.981 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

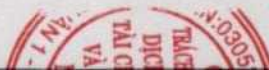
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	48.495.673.890	43.118.269.423	396.083.757	92.010.027.070
Số tăng trong kỳ	-	2.732.000.000	734.088.110	3.466.088.110
- Mua sắm mới	-	2.732.000.000	734.088.110	3.466.088.110
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	48.495.673.890	45.850.269.423	1.130.171.867	95.476.115.180
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	612.485.638	36.034.716.697	396.083.757	37.043.286.092
Khấu hao trong kỳ	46.406.574	2.966.136.862	243.084.368	3.255.627.804
Giảm trong kỳ	-	1.228.342.388	-	1.228.342.388
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	658.892.212	37.772.511.171	639.168.125	39.070.571.508
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)	47.883.188.252	7.083.552.726	-	54.966.740.978
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	47.836.781.678	8.077.758.252	491.003.742	56.405.543.672

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 34.866.277.905 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2018)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2018)
<i>Nguyên giá</i>	11.168.584.036	463.121.817	113.790.909	11.517.914.944
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	11.168.584.036	463.121.817	113.790.909	11.517.914.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	3.764.949.707	991.882.122	73.015.866	4.683.815.963
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	3.764.949.707	991.882.122	73.015.866	4.683.815.963
<i>Giá trị còn lại</i>	7.403.634.329	-	-	6.834.098.981
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	7.403.634.329	-	-	6.834.098.981

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế hoãn lại phải trả	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.406.438.829	42.469.143.698
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.815.759.750)	(24.923.139.706)
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.590.679.079	17.546.003.992
13. Chi phí trả trước dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	20.246.755.080	22.346.699.607
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	5.131.493.052	13.278.969.977
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	13.831.326.191	5.965.190.429
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.283.935.837	3.102.539.201
b) Dài hạn	302.001.895.074	329.217.706.002
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	-	5.829.580.712
Chi phí thuê đất trả trước	85.137.598.201	82.457.474.924
Công cụ chai ket bao bì luân chuyển	121.733.312.399	155.339.745.441
Chi phí giải phòng mặt bằng	12.480.162.039	15.977.556.356
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	48.576.553.917	43.917.848.680
Chi phí sửa chữa tài sản	6.312.733.581	11.871.525.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.761.534.937	13.823.974.037
Cộng	322.248.650.154	351.564.405.609

4-C.T.
Y
TƯ BAN
J VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
ÉT
O CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	354.979.417.057	354.979.417.057	1.483.718.627.053	1.768.418.221.505	639.679.011.509	639.679.011.509
Vay ngắn hạn	266.804.622.825	266.804.622.825	1.378.660.518.657	1.652.925.763.324	541.069.867.492	541.069.867.492
Ngân hàng TMCP Á Châu	45.269.996.174	45.269.996.174	60.288.144.862	49.707.370.998	34.689.222.310	34.689.222.310
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	3.946.527.691	9.147.284.076	5.200.756.385	5.200.756.385
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	119.991.882.209	119.991.882.209	328.516.696.943	247.214.458.088	38.689.643.354	38.689.643.354
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	117.654.900.287	135.261.654.998	27.606.754.711	27.606.754.711
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.200.000.000	38.200.000.000	458.766.135.324	620.936.845.899	200.370.710.575	200.370.710.575
Ngân hàng Quận Đới	-	-	-	59.514.890.000	59.514.890.000	59.514.890.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	-	-	108.476.646.020	163.532.546.835	55.055.900.815	55.055.900.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	53.342.744.442	53.342.744.442	301.011.467.530	367.110.712.430	119.441.989.342	119.441.989.342
Vay cá nhân	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	88.174.794.232	88.174.794.232	105.058.108.396	115.492.458.181	98.609.144.017	98.609.144.017
Vay dài hạn đến hạn trả	88.174.794.232	88.174.794.232	105.058.108.396	115.492.458.181	98.609.144.017	98.609.144.017
b) Vay dài hạn	246.707.757.259	246.707.757.259	3.568.999.555	120.644.108.396	363.782.866.100	363.782.866.100
Ngân hàng TMCP Á Châu	16.647.111.864	16.647.111.864	3.568.999.555	4.885.463.000	17.963.575.309	17.963.575.309
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	158.000.000.000	158.000.000.000	-	28.000.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.700.000.000	6.700.000.000	-	13.686.000.000	20.386.000.000	20.386.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	39.872.645.395	39.872.645.395	-	39.872.645.396	79.745.290.791	79.745.290.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Văn phòng tinh ủy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	22.800.000.000	22.800.000.000	-	34.200.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	601.687.174.316	601.687.174.316	1.487.287.626.608	1.889.062.329.901	1.003.461.877.609	1.003.461.877.609

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	657.893.457.476	657.893.457.476	535.736.057.939	535.736.057.939
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	-	-	10.463.781.228	10.463.781.228
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	8.554.967.227	8.554.967.227	5.981.972.306	5.981.972.306
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	35.665.342.637	35.665.342.637	57.405.184.878	57.405.184.878
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	4.332.383.560	4.332.383.560	7.465.853.293	7.465.853.293
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	35.910.400	35.910.400	4.371.505.300	4.371.505.300
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	24.539.815.307	24.539.815.307	36.267.343.729	36.267.343.729
Công ty cổ phần HANACANS	138.081.725.092	138.081.725.092	73.453.332.451	73.453.332.451
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	64.440.023.899	64.440.023.899	50.501.386.829	50.501.386.829
Công ty CP Vận tải Habeco	20.497.907.717	20.497.907.717	19.598.307.012	19.598.307.012
Phải trả cho các đối tượng khác	361.745.381.637	361.745.381.637	270.227.390.913	270.227.390.913
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	2.204.483.972	2.204.483.972
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	1.953.633.043	1.953.633.043
Cộng	658.243.387.444	658.243.387.444	537.940.541.911	537.940.541.911

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) Phải nộp	816.756.662.860	4.383.492.974.745	4.810.585.861.052	389.663.776.553
Thuế giá trị gia tăng	55.929.830.432	656.724.515.328	670.800.720.309	41.853.625.451
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	-	21.360.700.405	21.360.700.405	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	749.717.367.024	3.602.868.737.127	4.050.132.308.121	302.453.796.030
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.355.728.858	8.355.728.858	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.857.695.226	17.259.725.657	18.121.157.298	3.996.263.585
Thuế tài nguyên	51.770.178	2.473.419.357	2.251.165.983	274.023.552
Thuế đất, tiền thuê đất	-	38.502.320.458	37.009.882.687	1.492.437.771
Thuế khác	6.200.000.000	35.947.827.555	2.554.197.391	39.593.630.164
b) Phải thu	287.777.725.337	173.322.182.416	203.872.418.752	318.327.961.673
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	116.087.738	255.045.641	268.995.591	130.037.688
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	157.429.112	-	-	157.429.112
Thuế xuất nhập khẩu	58.645.264	132.351.455	79.947.397	6.241.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.851.221.038	171.450.615.959	198.582.925.262	313.983.530.341
Thuế thu nhập cá nhân	369.527.093	1.188.459.348	961.796.710	142.864.455
Thuế tài nguyên	8.987.224	8.791.460	-	195.764
Thuế đất, thuế đất	138.953.310	138.953.310	-	-
Thuế khác	76.874.558	147.965.243	3.978.753.792	3.907.663.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.448.342.171	61.909.482.287
Chi phí bán hàng	37.381.142.308	44.779.367.069
Chi phí lãi vay	1.714.911.344	3.344.619.420
Chi phí xây dựng cơ bản	8.228.661.235	8.165.270.903
Chi phí phải trả khác	5.123.627.284	5.620.224.895
b) Dài hạn	-	-
Cộng	52.448.342.171	61.909.482.287

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.027.329.784.409	1.999.135.511.463
Kinh phí công đoàn	1.182.255.790	934.194.356
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.370.536.157	1.097.017.990
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	143.948.801.956	127.893.333.326
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.830.995.274.231	1.841.821.167.831
Các khoản phải trả phải nộp khác	49.832.916.275	27.389.797.960
b) Dài hạn	145.910.674.702	185.035.577.064
Nhận ký quỹ ký cược	138.560.880.637	177.635.782.999
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.374.449.045
Cộng	2.173.240.459.111	2.184.171.088.527

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

19. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2017)	2.318.000.000.000	931.270.299.742	5.984.199.088	399.253.670.941
Lãi trong kỳ trước				657.058.831.664
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016		279.562.315.202	7.114.517.625	(286.676.832.827)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016				(98.793.510.293)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(4.491.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2017)	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485
Lãi trong kỳ này				532.302.359.480
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017		5.075.389.615		(5.075.389.615)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017				(14.491.836.378)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(20.403.000.000)
Giảm quỹ ĐTPPT tại công ty con		(6.083.183.908)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.280.000.000)	
Số dư cuối kỳ này (31/12/2018)	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	745.934.292.972

(*) **Ghi chú:** Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến của cổ đông về vấn đề này sau khi Bộ Công Thương có ý kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	107.291,82	74.856,89
- EUR	4.479,15	2.208,15
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.541.066.949.085	2.592.279.783.784	9.298.329.403.892	9.727.593.709.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	19.345.761.526	20.937.426.952	90.550.272.665	114.098.285.351
Cộng	2.560.412.710.611	2.613.217.210.736	9.388.879.676.557	9.841.691.994.934

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chiết khấu thương mại	27.156.729.904	16.235.144.303	77.460.354.805	39.929.936.638
Hàng bán bị trả lại	2.000.000	-	13.362.500	2.516.500
Cộng	27.158.729.904	16.235.144.303	77.473.717.305	39.932.453.138

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.513.908.219.181	2.576.044.639.481	9.220.855.686.587	9.687.661.256.445
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.345.761.526	20.937.426.952	90.550.272.665	114.098.285.351
Cộng	2.533.253.980.707	2.596.982.066.433	9.311.405.959.252	9.801.759.541.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.975.894.656.789	1.961.662.858.947	7.059.083.760.831	7.234.211.528.020
Cộng	1.975.894.656.789	1.961.662.858.947	7.059.083.760.831	7.234.211.528.020

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	39.872.807.620	33.965.189.420	129.416.036.373	124.694.963.532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.761.729	30.376.211	282.721.038	2.540.551.043
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.015.210.352	-	129.025
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	735.000.000	945.000.000	779.295.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.473.192.144	3.252.175.019	8.136.540.660	6.967.136.102
Cộng	41.395.761.493	38.997.951.002	138.780.298.071	134.982.074.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	9.779.263.684	14.696.404.177	45.693.616.061	65.948.980.601
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	(10.740.597)	(322.365.024)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	13.888.168	894.116.790	61.594.089	1.738.192.223
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	-	2.583.366.744
Cộng	9.793.151.852	15.590.520.967	45.744.469.553	69.948.174.544

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
a) Chi phí bán hàng	469.056.439.459	383.959.945.705	1.334.978.379.399	1.262.190.887.040
Chi phí nhân viên	5.616.713.064	20.544.377.909	98.435.696.289	139.568.915.432
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	28.223.288.137	29.623.043.573	156.047.034.838	135.119.247.027
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	57.104.775.556	74.571.350.237	203.467.546.340	220.704.541.184
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	304.953.107.951	231.954.291.942	690.325.103.523	568.200.824.246
Chi phí khác	73.158.554.751	27.266.882.044	186.702.998.409	198.597.359.151
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.727.315.595	104.880.643.707	408.478.405.853	471.585.723.279
Chi phí nhân viên quản lý	43.487.242.414	40.872.203.285	161.788.862.506	186.778.317.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.461.133.429	7.866.060.360	38.021.726.513	34.618.106.265
Chi phí tiền thuê đất	7.021.885.084	11.137.774.587	30.399.833.745	25.417.773.367
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	61.757.054.668	45.004.605.475	178.267.983.089	224.771.525.783

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Thu thanh lý tài sản	965.772.727	4.433.935.408	1.262.434.354	10.852.590.922
Thu nhập bán bã bia	2.448.829.050	374.608.034	8.350.624.145	11.812.129.300
Thu phạt bồi thường	442.510.925	314.790.257	1.365.133.258	5.807.636.575
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	745.820.163	963.663.934	13.486.675.018	40.201.484.165
Thu nhập khác	11.439.238.132	14.815.898.438	20.757.755.281	22.875.589.037
Cộng	16.042.170.997	20.902.896.071	45.222.622.056	91.549.429.999

9. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách	-	-	-	106.320.291.145
Chi phí vỏ chai	761.850.869	1.233.250.625	5.754.927.370	5.069.817.054
Chi phí khác	9.850.520.290	7.007.412.191	18.854.962.601	12.983.577.076
Cộng	10.612.371.159	8.240.662.816	24.609.889.971	124.373.685.275

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Tổng thu nhập chịu thuế	52.747.927.462	201.265.668.261	840.151.003.271	992.394.329.017
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	10.549.585.492	40.253.133.653	168.030.200.654	198.478.865.803
Thuế TNDN được giảm tại ID	-	809.898.835	-	2.593.089.067
Thuế TNDN tạm nộp 1% từ tiền thu theo tiến độ hợp đồng bán bất động sản	-	-	-	27.306.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	3.077.494.101	-	3.420.415.305	3.442.320.799
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.627.079.593	39.443.234.818	171.450.615.959	199.355.403.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.616.679.287	126.551.270.433	532.302.359.480	657.058.831.664
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.767.864.286)	-	(14.003.222.942)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.767.864.286	-	14.003.222.942
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)	-	1.767.864.286	-	14.003.222.942
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.616.679.287	124.783.406.147	532.302.359.480	643.055.608.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	538	2.296	2.774
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	89	538	2.296	2.774

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 4/2018 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	861.777.137.150	855.842.167.909	3.260.122.486.196	3.428.780.743.490
Chi phí nhân công	134.305.829.169	147.979.060.776	520.875.655.453	606.255.822.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.957.405.685	109.713.097.878	474.982.592.627	483.621.523.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.263.163.784	275.878.176.868	810.668.130.966	821.352.210.827
Chi phí khác bằng tiền	250.170.327.326	149.940.983.686	575.612.506.927	589.652.472.266
Cộng	1.641.473.863.114	1.539.353.487.117	5.642.261.372.169	5.929.662.772.527

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.248.600.000	3.706.545.281	6.782.330.222	8.707.844.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	56.904.578.720	61.594.306.050
		Bán vật tư, hàng hóa	9.560.525.940	11.775.232.010
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.310.862.426	3.007.500.782
		Hỗ trợ nhãn hiệu	752.715.606	676.875.195
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	1.044.000.000	864.000.000
		Cước vận chuyển	101.982.198.552	117.758.807.857
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	753.654.880	637.025.820
		Mua vỏ chai	40.201.877.120	44.119.212.520
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	95.000.000	-
		Mua vật tư bao bì	102.526.391.150	132.401.963.290
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Thu nhập khác	282.770.710	153.971.925
		Bán keg	-	181.301.600
		Mua hàng hóa	1.375.000.000	2.150.750.000

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	217.332.294	288.466.742
		Mua hàng hóa	(35.910.400)	(4.371.505.300)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.821.289.798	1.850.530.613
		Mua hàng hóa	(5.906.248.606)	(5.845.793.345)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(20.497.907.717)	(19.598.307.012)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	35.065.674	71.541.305
		Mua hàng hóa	(13.226.829.958)	(16.334.093.391)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.733.957.455.441	-	2.154.885.217.239	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.043.122.604.462	-	1.610.566.728.750	-
Phải thu khách hàng	309.021.878.391	33.965.231.308	212.499.920.646	42.931.291.888
Trả trước cho người bán	63.335.260.130	1.011.585.094	44.058.527.466	1.011.585.094
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000	28.656.846.000	19.050.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	275.169.892.244	1.683.953.394	258.550.454.745	1.694.693.991
Phải thu khác	174.581.261.186	7.899.947.303	114.173.525.933	973.127.778
Cộng	4.614.188.351.854	59.560.717.099	4.423.391.220.779	65.660.698.751

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
	Nợ phải trả tài chính	
Phải trả cho người bán	658.243.387.444	537.940.541.911
Vay và nợ	601.687.174.316	1.003.461.877.609
Chi phí phải trả	52.448.342.171	61.909.482.287
Các khoản phải trả khác	2.951.768.857.862	3.424.912.163.440
Cộng	4.264.147.761.793	5.028.224.065.247



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.9 và V.10) và tại thời điểm 31/12/2018 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5213
CÔNG
CH NEU
CH VU
CHINH
A KIEN
NAM
7 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2018)	3.871.179.399.864	392.968.361.929	4.264.147.761.793
Phải trả người bán	657.893.457.476	349.929.968	658.243.387.444
Vay và nợ thuê tài chính	354.979.417.057	246.707.757.259	601.687.174.316
Chi phí phải trả	52.448.342.171	-	52.448.342.171
Các khoản phải trả khác	2.805.858.183.160	145.910.674.702	2.951.768.857.862
Số đầu kỳ (01/01/2018)	4.477.201.138.111	551.022.927.136	5.028.224.065.247
Phải trả người bán	535.736.057.939	2.204.483.972	537.940.541.911
Vay và nợ thuê tài chính	639.679.011.509	363.782.866.100	1.003.461.877.609
Chi phí phải trả	61.909.482.287	-	61.909.482.287
Các khoản phải trả khác	3.239.876.586.376	185.035.577.064	3.424.912.163.440

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

184-C
: TY
HỮU B
TƯ V
KẾ TO
I TOÁN
VIỆT
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

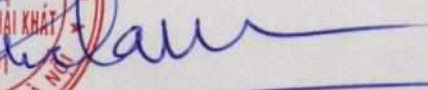
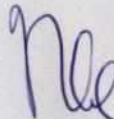
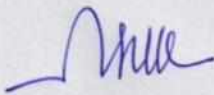
9. Không tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

